TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI **CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số : /PA-TTPTQĐ	*Nhơn Trạch, ngày tháng năm 2026*

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

V/v Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do thu hồi đất thực hiện dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Đại Phước River), tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch (nay là xã Đại Phước) do Liên danh Công Ty CP Đầu tư Hà Phú Riverland; Công ty Thương mại – ĐTXD Thành Lợi (TNHH); Công ty CP HB Grand Land và Công ty CP đầu tư G7 – Invest làm chủ đầu tư (đợt 1).

(Phương án niêm yết lấy ý kiến)

I. Căn cứ pháp lý:

1. Pháp lý chung:

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất Đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2024 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất Đai;

Căn cứ Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Nghị quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/2/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Văn bản số 824/SNNMT-ĐĐ ngày 15/01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện Nghị quyết số 254/2025/QH15 liên quan đến công tác định giá đất.

Căn cứ Văn bản số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai về việc triển khai Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai.

Căn cứ Văn bản số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai về việc xác định giá đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND và Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND.

Căn cứ Văn bản số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai về việc xử lý khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Pháp lý dự án:

Căn cứ Quyết định số 1827/QĐ-UBND ngày 03/08/2023, UBND tỉnh Đồng Nai quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Đại Phước River), tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch.

Căn cứ Quyết định số 3549/QĐ-UBND ngày 25/11/2024, UBND tỉnh Đồng Nai quyết định chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Đại Phước River), tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch do Liên danh Công Ty CP Đầu tư Hà Phú Riverland; Công ty Thương mại – ĐTXD Thành Lợi (TNHH); Công ty CP HB Grand Land và Công ty CP đầu tư G7 – Invest làm chủ đầu tư.

Căn cứ Kế hoạch số 415/KH-TTPTQĐ ngày 25/04/2025 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Nhơn Trạch về việc thu hồi, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Đại Phước River), tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch do Liên danh Công Ty CP Đầu tư Hà Phú Riverland; Công ty Thương mại – ĐTXD Thành Lợi (TNHH); Công ty CP HB Grand Land và Công ty CP đầu tư G7 – Invest làm chủ đầu tư.

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 1658/TB-UBND đến số 1965/TB-UBND ngày 20/6/2025 của UBND huyện Nhơn Trạch về việc thu hồi đất của các hộ dân để thực hiện dự án Khu Đô thi du lịch Đại Phước (Đại Phước River) tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch.

Căn cứ Văn bản số 3065/VPĐK-NT-TTLT ngày 27/10/2025 của Văn Phòng Đăng ký Đất đai tỉnh đồng Nai – Chi nhánh Nhơn Trạch về việc cung cấp thông tin vị trí đất theo văn bản số 451/TTPTQĐ ngày 17/10/2025 của Trung tâm Phát triển quỹ đất - Chi nhánh Nhơn Trạch.

Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Nhơn Trạch tổng hợp lập phương án về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư như sau:

II. TỔNG QUAN VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ .

1/ Tổng quan Dự án:

Dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Đại Phước River), tại xã Đại Phước với tổng diện tích ***49.79 ha, Tổng số 174 hộ (Trong đó, 143 hộ đất, 30 hộ tài sản trên đất và 01 hộ đất công do UBND xã quản lý).***

2/ Diện tích, số hộ trình phương án (đợt 1):

Tổng diện tích thu hồi: 48.738,5 m2

Trong đó:

- Đất Nông nghiệp: **48.738,5** m² gồm:

+ Đất trồng cây lâu năm: 29.990 m^2

+ Đất trồng lúa: 19.748,5 m^2

Tổng số người có đất thu hồi:

Tổng số: 24 hộ gia đình, cá nhân

3. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

Tổng số hộ: 04/24 hộ, diện tích đất được hỗ trợ: 3.162,1m^2.

III. CƠ SỞ TÍNH TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1/ Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Căn cứ Nghị Quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Văn bản số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai về việc triển khai Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai.

Căn cứ Văn bản số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai về việc xác định giá đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND và Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND.

Căn cứ Văn bản số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai về việc xử lý khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2/ Bồi thường nhà, vật kiến trúc:

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban dân tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3/ Bồi thường thiệt hại về cây trồng:

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

4/ Bồi thường các chính sách hỗ trợ và thưởng di dời:

Căn cứ Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

5/ Phương án bố trí tái định cư:

+ Cơ sở xét tái định cư:

- Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024;

- Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ;

- Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND của tỉnh Đồng Nai;

+ Kết quả xét cấp tái định cư:

24/24 trường hợp không đủ điều kiện xét tái định cư.

Căn cứ Thông báo kết luận số 400/TB-HĐBT&TĐC ngày 7/8/2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xã Đại Phước về Kết quả họp xét, cấp tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Đại Phước River), tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch do Liên danh Công Ty CP Đầu tư Hà Phú Riverland; Công ty Thương mại – ĐTXD Thành Lợi (TNHH); Công ty CP HB Grand Land và Công ty CP đầu tư G7 – Invest làm chủ đầu tư (Trong đó, 24 trường hợp không đủ điều kiện xét cấp tái định cư).

6/ Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi:

Trong phương án không có trường hợp phải di dời mồ mả.

7/ Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi.

Dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Đại Phước River), tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch do Liên danh Công Ty CP Đầu tư Hà Phú Riverland; Công ty Thương mại – ĐTXD Thành Lợi (TNHH); Công ty CP HB Grand Land và Công ty CP đầu tư G7 – Invest làm chủ đầu tư không di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi.

8/ Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

a. Giá trị bồi thường:	**17.082.098.000**	**đồng**
Trong đó:		
- Bồi thường, hỗ trợ về đất:	14.445.930.000	đồng
- Nhà, VKT:	18.930.000	đồng
- Cây trồng:	370.260.000	đồng
- Nuôi trồng thủy sản:	0	đồng
- Hỗ trợ các loại:	1.902.978.000	đồng
- Thưởng di dời:	344.000.000	đồng
b. Chi phí hoạt động bồi thường (a) x 2.5%:	**427.052.000**	**đồng**
Trong đó:		
2.1. Chi phí UBND xã (b) x 15 %:	64.057.000	**đồng**
2.2. Chi phí TTPTQĐ (b) x 85 %:	362.995.000	**đồng**
c. Tổng giá trị bồi thường (a+b):	**17.509.150.000**	**đồng**

(Bằng chữ: Mười bảy tỷ, năm trăm lẻ chín triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng).

(Đính kèm biểu mẫu 06-07-08-09.)

Trên đây là phương án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do thu hồi đất thực hiện dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Đại Phước River), tại xã Đại Phước do Liên danh Công Ty CP Đầu tư Hà Phú Riverland; Công ty Thương mại – ĐTXD Thành Lợi (TNHH); Công ty CP HB Grand Land và Công ty CP đầu tư G7 – Invest làm chủ đầu tư (Đợt 1).

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 6

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Đại Phước River) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

Địa chỉ: xã Đại Phước

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)								Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp		DT đất Nông nghiệp				DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng lúa								
1	001	Trịnh Thị Yên - Trần Văn Cam (UQ Trần Minh Việt)	480/37 CMT8, P. 11, Q. 3, Tp. HCM	1.571			**1.571**	1.571					410.031.000		15.576.000		16.000.000	**441.607.000**
2	002	Lê Thế Anh (UQ Mai Xuân Vĩnh)	ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	51,3			**51,3**		51,3				13.389.000		240.000		2.000.000	**15.629.000**
3	003	Nguyễn Thị Viên (UQ Mai Xuân Vĩnh)	Số 5, KP 5, P. An Khánh, Tp. HCM (P 1608 Tòa nhà V2 Homecity - Phố Trung Kính, Tổ 15, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội)	5.070			**5.070**	5.070					1.323.270.000		53.881.000		20.000.000	**1.397.151.000**
4	006	Khưu Thị Bé (UQ cho ông Trần Quang Huy)	109/25/2 KP 1, P. Linh Xuân, Tp. HCM (Số 69 Phố Cự Lộc, P. Thượng Đình, Q. Thanh Xuân, Tp. HCM)	3.151			**3.151**	3.151					822.411.000	244.000	32.688.000		20.000.000	**875.343.000**
5	007	Dương Thị Ngọc (UQ Trần Quang Huy)	ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	115,8			**115,8**		115,8				30.224.000		336.000		4.000.000	**34.560.000**
6	009	Nguyễn Thị Tuyết Vân (UQ Trần Quang Huy)	ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	133,4			**133,4**		133,4				34.817.000		644.000		4.000.000	**39.461.000**
7	010	Huỳnh Bảo Quốc (UQ Trần Quang Huy thửa 359)	Ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	887,6			**887,6**		887,6			664,7	298.140.000		10.726.000	265.410.000	20.000.000	**594.276.000**
8	011	Trần Thị Kim Ngân (UQ Nguyễn Hồng Phong)	682 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Mỹ, Tp. HCM (Số 2, Ngõ 4, Lê Trọng Tấn, TDP 6, P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội)	3.528			**3.528**	3.528					920.808.000		6.041.000		20.000.000	**946.849.000**
9	012	Hồ Ngọc Phúc (UQ	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	3.892			**3.892**		3.892				1.015.812.000	8.918.000	21.366.000		20.000.000	**1.066.096.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)								Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp		DT đất Nông nghiệp				DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng lúa								
		Mai Xuân Vĩnh)																
10	015	Hồ Văn Ga (UQ Trần Quang Huy)	ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	11.736,4			**11.736,4**	4.469,4	7.267				3.063.200.000		67.678.000		20.000.000	**3.150.878.000**
11	016	Hồ Thị Tuyết Trang (UQ Trần Quang Huy)	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	784			**784**		784				204.624.000		6.135.000		16.000.000	**226.759.000**
12	017	Hồ Thanh Nhàng (UQ Trần Quang Huy)	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	1.404,8			**1.404,8**		1.404,8				366.653.000		5.205.000		16.000.000	**387.858.000**
13	018	Nguyễn Thị Nga	ấp Bến Đình, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	4,4			**4,4**		4,4			4,4	1.148.000			1.188.000	2.000.000	**4.336.000**
14	019	Nguyễn Kim Ngọc	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	2.508			**2.508**	2.508					654.588.000	1.960.000	41.362.000		20.000.000	**717.910.000**
15	020	Trần Lệ Hồng Diễm	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	11,8			**11,8**	11,8					9.239.000		245.000		2.000.000	**11.484.000**
16	021	Đào Thành Tính	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	1.193			**1.193**		1.193				311.373.000	183.000	628.000		16.000.000	**328.184.000**
17	022	Trần Văn Của	87 Lê Hữu Kiều, P. Bình Trưng, Tp. HCM	5.515			**5.515**	5.515					1.439.415.000		38.400.000		20.000.000	**1.497.815.000**
18	023	Đào Thị Thanh Thủy	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	1.012			**1.012**		1.012			1.012	264.132.000	183.000	14.109.000	280.800.000	20.000.000	**579.224.000**
19	024	Đào Tấn Tài	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	1.487			**1.487**		1.487				388.107.000		756.000	7.560.000	16.000.000	**412.423.000**
20	025	Trần Thị Diệu Trang	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	1.481			**1.481**	1.481				1.481	1.159.623.000	6.527.000	25.724.000	1.340.460.000	20.000.000	**2.552.334.000**
21	026	Đào Thành Trung	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	457,2			**457,2**		457,2				119.329.000	183.000			12.000.000	**131.512.000**
22	027	Đặng Văn Nghiệp	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	1.059			**1.059**		1.059				276.399.000	732.000	23.856.000	7.560.000	16.000.000	**324.547.000**
23	028	Lê Thị Kim Yến; Nguyễn Thị Huyền; Nguyễn Triết Thông	766/15 QL 13, Tổ 2, KP 4, P. Hiệp Bình Phước, Tp Thủ Đức, Tp. HCM; 740/19A QL 13, Tổ 2, KP 4, P. Hiệp Bình Phước, Tp Thủ Đức, Tp. HCM; 483/48 Hà Huy Giáp, KP3, P. Thạnh Xuân, Q. 12, Tp. HCM	1.680			**1.680**	1.680					1.315.440.000		4.530.000		20.000.000	**1.339.970.000**
24	029	Nguyễn Hữu Mạnh	58/84 Phan Chu Trinh, P. Bình Thạnh, Tp. HCM	4,8			**4,8**	4,8					3.758.000		134.000		2.000.000	**5.892.000**
Tổng				**48.738,5**	**0**	**0**	**48.738,5**	**28.990**	**19.748,5**	**0**	**0**	**3.162,1**	**14.445.930.000**	**18.930.000**	**370.260.000**	**1.902.978.000**	**344.000.000**	**17.082.098.000**
1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:																		**17.082.098.000**
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 2,5%																		**427.052.000**
Trong đó:																		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)								Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp		DT đất Nông nghiệp				DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng lúa								
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của TTPTQĐ (85%)																		362.995.000
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của UBND xã (15%)																		64.057.000
Tổng cộng (1+2):																		**17.509.150.000**

Bằng chữ: Mười bảy tỷ, năm trăm lẻ chín triệu, một trăm năm mươi ngàn đồng

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 7

BẢNG TỔNG HỢP THU HỒI ĐẤT

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Đại Phước River) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

Địa chỉ: xã Đại Phước

(kèm theo Phương án số ...../PA-TTPTQĐ ngày.....tháng.....năm.....của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Nhơn Trạch)

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
1	001	Trịnh Thị Yên - Trần Văn Cam (UQ Trần Minh Việt)	480/37 CMT8, P. 11, Q. 3, Tp. HCM	10 (59)	117	648	**648**		648		**648**	648			Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	180.000		**410.031.000**			
				10 (59)	119	433	**433**		433		**433**	433			Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ	180.000					

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
															đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)						
				10 (59)	120	490	**490**		490		**490**	490			Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	180.000			Ông/bà Trịnh Thị Yên và Trần Văn Cam đã được cấp các giấy chứng nhận QSD đất gồm: - Giấy CN.QSDĐ số BD 442711 ngày 20/12/2010 thửa số 117, tờ số 10 (59) xã Đại Phước diện tích 648m2 mục đích sử dụng CLN. - Giấy CN.QSDĐ số BD 442713 ngày		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
																			20/12/2010 thửa số 119, tờ số 10 (59) xã Đại Phước diện tích 433m2 mục đích sử dụng CLN. - Giấy CN.QSDĐ số BD 442712 ngày 20/12/2010 thửa số 120, tờ số 10 (59) xã Đại Phước diện tích 490m2 mục đích sử dụng CLN. Đến ngày 05/03/2020, ông Trịnh Thị Yên và Trần Văn Cam đã ủy quyền cho ông Trần Minh Việt các thửa nêu trên theo Hợp đồng Ủy quyền số 321, quyển		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
																			số 02/TPCC-SCC/HĐGD được Văn phòng công chứng Nguyễn Duy Tâm công chứng.		
2	002	Lê Thế Anh (UQ Mai Xuân Vĩnh)	ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	10 (59)	203	170	**51,3**		51,3		**51,3**		51,3		Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	180.000		**13.389.000**		Ông/bà Lê Thế Anh đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CI 409215, cấp ngày 23/06/2017 (chỉnh lý ngày 06/09/2018), thửa đất số 203, tờ bản đồ số 10 (59) xã Đại Phước, diện tích 170 m2, mục đích sử dụng đất	

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
																				LUC. Đến ngày 22/10/2021, ông Lê Thế Anh đã ủy quyền cho ông Mai Xuân Vĩnh theo Hợp đồng Ủy quyền số công chứng 2134, quyển số 01/2021 TPCC-SCC/HĐGD được Văn phòng công chứng Vũ Văn Của, tỉnh Đồng Nai, địa chỉ số 208, đường Nguyễn Huệ, khu phố 3, thị	

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
																				trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai chứng nhận.	
3	003	Nguyễn Thị Viên (UQ Mai Xuân Vĩnh)	Số 5, KP 5, P. An Khánh, Tp. HCM (P 1608 Tòa nhà V2 Homecity - Phố Trung Kính, Tổ 15, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội)	11 (60)	79	4.218	**4.218**		4.218		**4.218**	4.218			Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	180.000		**1.323.270.000**		Ông/bà Nguyễn Thị Viên đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số: BH427609, cấp ngày 30/12/2011, thửa đất số 79 tờ bản đồ số 60 (11 cũ) xã Đại Phước, diện tích 4.218,0m2, mục đích sử dụng đất CLN; CC744775,	

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
																				cấp ngày 31/12/2015, thửa đất số 88 tờ bản đồ số 60 (11 cũ) xã Đại Phước, diện tích 852,0m2, mục đích sử dụng đất CLN.	
				11 (60)	88	852	**852**		852		**852**	852			Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	180.000					
4	006	Khưu Thị Bé (UQ	109/25/2 KP 1, P. Linh	14 (63)	57	3.151	**3.151**		3.151		**3.151**	3.151			Vị trí 2; Đường Vàm Ô	180.000		**822.411.000**	Ông/bà Khưu Thị Bé đã được cấp giấy chứng		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
		cho ông Trần Quang Huy)	Xuân, Tp. HCM (Số 69 Phố Cự Lộc, P. Thượng Đình, Q. Thanh Xuân, Tp. HCM)												(từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)				nhận QSD đất số BH 441391, cấp ngày 30/12/2011, thửa đất số 57, tờ bản đồ số 14 (63) xã Đại Phước, diện tích 3151 m2, mục đích sử dụng đất CLN. Đến ngày 20/01/2022 bà Khưu Thị Bé (ông Nguyễn Nhật Thanh là đại diện theo ủy quyền của bà Khưu Thị Bé) đã ủy quyền cho ông Trần Quang Huy theo Hợp đồng Ủy quyền số công chứng 199, quyển số 01/2022.TP/CC-SCC/HĐGD được Văn		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa									
																			phòng công chứng Trương Thị Ngọc Hoa, 1245 đường Hùng Vương, xã Phước An, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai chứng nhận.		
5	007	Dương Thị Ngọc (UQ Trần Quang Huy)	ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	19 (68)	361	1.025	**115,8**		115,8		**115,8**		115,8		Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	180.000		**30.224.000**	Ông (bà) Dương Thị Ngọc đã được cấp các giấy chứng nhận QSD đất số: CU 953848 cấp ngày 18/03/2020, thửa đất số 361, tờ bản đồ số 19 (68) xã Đại Phước, diện tích 1025m2, mục đích sử dụng: LUC. (UQ cho ông Trần Quang Huy theo		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
											DT đất Nông nghiệp										
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa			Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
																			HĐUQ do VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng số 2567 quyền số 03/2021/TP-CC-SCC/HĐGD ngày 03/12/2025).		
6	009	Nguyễn Thị Tuyết Vân (UQ Trần Quang Huy)	ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	19 (68)	360	1.025	**133,4**		133,4		**133,4**		133,4		Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	180.000		**34.817.000**	Nguyễn Thị Tuyết Vân đã được cấp các giấy chứng nhận QSD đất số: CU 953847 cấp ngày 18/03/2020, thửa đất số 360, tờ bản đồ số 19 (68) xã Đại Phước, diện tích 1025m2, mục đích sử dụng: LUC (UQ Trần Quang Huy theo		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
																			HĐUQ do VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng ngày 03/12/2021).		
7	010	Huỳnh Bảo Quốc (UQ Trần Quang Huy thửa 359)	Ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	19 (68)	359	1.500	**222,9**		222,9		**222,9**		222,9		Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	180.000		**298.140.000**	Ông (bà) Huỳnh Bảo Quốc đã được cấp các giấy chứng nhận QSD đất số: - Giấy số AA 01474044 cấp ngày 15/04/2025 thửa số 58, tờ số 14 (63) xã Đại Phước diện tích 410m2 LUC; - Giấy số DD 759140 cấp ngày 22/4/2022 thửa số 155, tờ số 14 (63) xã Đại Phước diện tích 1165m2 LUC; - Giấy số		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
																			CU 953850 cấp ngày 18/3/2020 thửa số 156, tờ số 14 (63) xã Đại Phước diện tích 1500m2 LUC; - Giấy số CU 953846 cấp ngày 18/3/2020 thửa số 359, tờ số 19 (68) xã Đại Phước diện tích 1500m2 LUC (UQ cho Trần Quang Huy theo HĐUQ do VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng số 2561, quyển số 03/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/12/2021).		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
				14 (63)	155	1.165	**94,7**		94,7		**94,7**		94,7		Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng	400.000					

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
															≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.						
				14 (63)	58	410	**410**		410		**410**		410		Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	180.000					

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
				14 (63)	156	1.500	**160**		160		**160**		160		Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng	400.000					

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
															≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.						
8	011	Trần Thị Kim Ngân (UQ Nguyễn Hồng Phong)	682 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Mỹ, Tp. HCM (Số 2, Ngõ 4, Lê Trọng Tấn, TDP 6, P. La Khê, Q. Hà Đông,	11 (60)	57	3.528	**3.528**		3.528		**3.528**	3.528			Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	180.000		**920.808.000**	Ông (bà) Trần Thị Kim Ngân đã được cấp các giấy chứng nhận QSD đất số: BA 324206 cấp ngày 08/06/2010, thửa đất số 57, tờ bản đồ số 11 (60) xã Đại Phước, diện tích		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
											DT đất Nông nghiệp										
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa			Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
			Tp. Hà Nội)																3528m2, mục đích sử dụng: CLN (UQ cho Nguyễn Hồng Phong theo HĐUQ do VPCC Khải Nguyên công chứng ngày 16/11/2021).		
9	012	Hồ Ngọc Phúc (UQ Mai Xuân Vĩnh)	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	19 (68)	82	3.892	**3.892**		3.892		**3.892**		3.892		Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	180.000		**1.015.812.000**	Ông (bà) Hồ Ngọc Phúc đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BK 420740 ngày 14/06/2013 thửa đất số 82, tờ bản đồ số 19 (68) xã Đại Phước, diện tích 3892m2, mục đích sử dụng đất LUC (UQ cho Mai Xuân Vĩnh theo HĐUQ do VPCC Đoàn		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
																			Thị Khánh Tuyền công chứng ngày 30/5/2026).		
10	015	Hồ Văn Ga (UQ Trần Quang Huy)	ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	19 (68)	30	738	**738**		738		**738**	738			Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	180.000		**3.063.200.000**			
				19 (68)	31	6.554	**6.554**		6.554		**6.554**		6.554		Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	180.000					

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
				19 (68)	32	641	**641**		641		**641**	641			Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	180.000					
				19 (68)	75	713	**713**		713		**713**		713		Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	180.000					
				19 (68)	107	1.190	**1.190**		1.190		**1.190**	1.190			Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ	180.000					

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
															đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)						
				19 (68)	108	942,4	**942,4**		942,4		**942,4**	942,4			Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	180.000					
				19 (68)	142	958	**958**		958		**958**	958			Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp	180.000			.Ông/bà Hồ Văn Ga (UQ cho Trần Quang Huy theo HĐUQ do VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
															sông Cái xã Đại Phước)				chứng số 2457, quyển số 03/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/11/2021) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số: - CA287353, cấp ngày 08/6/2015 chỉnh lý trang 4 ngày 14/12/2017, thửa đất số 30, tờ bản đồ số 19 (68) xã Đại Phước, diện tích 738m2, mục đích sử dụng đất CLN; - CA287354, cấp ngày 08/6/2015 chỉnh lý trang 4 ngày 14/12/2017, thửa đất số 75,		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
																			tờ bản đồ số 19 (68) xã Đại Phước, diện tích 713m2, mục đích sử dụng đất LUC; - CA287352, cấp ngày 08/6/2015 chỉnh lý trang 4 ngày 14/12/2017, thửa đất số 142, tờ bản đồ số 19 (68) xã Đại Phước, diện tích 958m2, mục đích sử dụng đất CLN. - CQ530605, cấp ngày 06/12/2018, thửa đất số 31, tờ bản đồ số 19 (68) xã Đại Phước, diện tích 6.554m2, mục đích sử dụng đất		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
																			LUC; - BK420731, cấp ngày 14/6/2013 chỉnh lý trang 4 ngày 13/12/2017, thửa đất số 32, tờ bản đồ số 19 (68) xã Đại Phước, diện tích 641m2, mục đích sử dụng đất CLN; - CQ530603, cấp ngày 06/12/2018, thửa đất số 107, tờ bản đồ số 19 (68) xã Đại Phước, diện tích 1190m2, mục đích sử dụng đất CLN; - CQ530602, cấp ngày 06/12/2018, thửa đất số 108,		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
																			tờ bản đồ số 19 (68) xã Đại Phước, diện tích 1755m2, mục đích sử dụng đất CLN.		
11	016	Hồ Thị Tuyết Trang (UQ Trần Quang Huy)	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	19 (68)	80	784	**784**		784		**784**		784		Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	180.000		**204.624.000**	Ông/bà Hồ Thị Tuyết Trang đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CA287349 cấp ngày 05/6/2015, thửa đất số 80 tờ bản đồ số 19 (68) xã Đại Phước, diện tích 784m2, mục đích sử dụng đất LUC (UQ cho Trần Quang Huy theo HĐUQ do VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng 1429,		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
																			quyển số 02/2022.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/5/2022).		
12	017	Hồ Thanh Nhàng (UQ Trần Quang Huy)	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	19 (68)	72	1.603	**1.404,8**		1.404,8		**1.404,8**		1.404,8		Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	180.000		**366.653.000**	Ông/bà Hồ Thanh Nhàng đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BI516978, cấp ngày 25/9/2012 chỉnh lý trang 4 ngày 22/10/2012, thửa đất số 72 tờ bản đồ số 68 (19 cũ) xã Đại Phước, diện tích 1.603,0m2, mục đích sử dụng đất LUC (UQ cho Trần Quang Huy theo HĐUQ do VPCC Trương Thị Ngọc Nga		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
																			công chứng 143, quyển số 01/2022.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/7/2022).		
13	018	Nguyễn Thị Nga	ấp Bến Đình, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	19 (68)	371	417,9	**4,4**		4,4		**4,4**		4,4		Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	180.000		**1.148.000**	Ông/bà Nguyễn Thị Nga đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số DH253297, cấp ngày 25/01/2024, thửa đất số 371 tờ bản đồ số 68 (19 cũ) xã Đại Phước, diện tích 417,9m2, mục đích sử dụng đất LUC.		
14	019	Nguyễn Kim Ngọc	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước,	15 (64)	36	2.508	**2.508**		2.508		**2.508**	2.508			Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường	180.000		**654.588.000**	Ông/bà Nguyễn Kim Ngọc đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
											DT đất Nông nghiệp										
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa			Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
			Tp. Đồng Nai												Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)				AA02590444, cấp ngày 02/06/2025, thửa đất số 36 tờ bản đồ số 64 (15 cũ) xã Đại Phước, diện tích 2.508m2, mục đích sử dụng đất CLN.		
15	020	Trần Lệ Hồng Diễm	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	14 (63)	89	360	**11,8**		11,8		**11,8**	11,8			Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	600.000		**9.239.000**	Ông/bà Trần Lệ Hồng Diễm đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CP535144, cấp ngày 21/11/2018, thửa đất số 89 tờ bản đồ số 63 (14 cũ) xã Đại Phước, diện tích 360m2, mục đích sử dụng đất CLN.		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
											DT đất Nông nghiệp										
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa			Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
16	021	Đào Thành Tính	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	14 (63)	83	1.193	**1.193**		1.193		**1.193**		1.193		Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	180.000		**311.373.000**	Ông/bà Đào Thành Tính đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BB 933762, cấp ngày 10/8/2010, thửa đất số 83, tờ bản đồ số 14 (63) xã Đại Phước, diện tích 1193 m2, mục đích sử dụng đất LUC.		
17	022	Trần Văn Của	87 Lê Hữu Kiều, P. Bình Trưng, Tp. HCM	14 (63)	120	2.286	**2.286**		2.286		**2.286**	2.286			Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	180.000		**1.439.415.000**			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
				14 (63)	48	3.229	**3.229**		3.229		**3.229**	3.229			Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	180.000			Ông/bà Trần Văn Của đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, gồm: - Giấy chứng nhận QSD đất số BP 019090, cấp ngày 25/11/2013, thửa đất số 120, tờ bản đồ số 14 (63) xã Đại Phước, diện tích 2286 m2, mục đích sử dụng đất CLN. - Giấy chứng nhận QSD đất số BP 019091, cấp ngày 25/11/2013, thửa đất số 48, tờ bản đồ số 14 (63) xã Đại Phước, diện tích 3229 m2, mục		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
																			đích sử dụng đất CLN.		
18	023	Đào Thị Thanh Thủy	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	14 (63)	78	1.012	**1.012**		1.012		**1.012**		1.012		Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	180.000		**264.132.000**	Ông/bà Đào Thị Thanh Thủy đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BB 933590, cấp ngày 10/8/2010 (chỉnh lý ngày 15/12/2017), thửa đất số 78, tờ bản đồ số 14 (63) xã Đại Phước, diện tích 1012 m2, mục đích sử dụng đất LUC.		
19	024	Đào Tấn Tài	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	14 (63)	76	1.487	**1.487**		1.487		**1.487**		1.487		Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp	180.000		**388.107.000**	Ông/bà Đào Tấn Tài đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BB 933589, cấp ngày 10/8/2010, thửa đất số 76, tờ bản		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
															sông Cái xã Đại Phước)				đồ số 14 (63) xã Đại Phước, diện tích 1487m2, mục đích sử dụng đất LUC.		
20	025	Trần Thị Diệu Trang	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	15 (64)	37	1.481	**1.481**		1.481		**1.481**	1.481			Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	600.000		**1.159.623.000**	Ông/bà Trần Thị Diệu Trang đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số: AA02590445, cấp ngày 04/6/2025, thửa đất số 37 tờ bản đồ số 64 (15) xã Đại Phước, diện tích 1.481,0m2, mục đích sử dụng đất CLN.		
21	026	Đào Thành Trung	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	14 (63)	84	976	**457,2**		457,2		**457,2**		457,2		Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái	180.000		**119.329.000**	Ông (bà) Đào Thành Trung đã được cấp các giấy chứng nhận QSD đất số: BB 933753		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
															Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)				cấp ngày 10/8/2010, thửa đất số 84 thuộc tờ bản đồ số 14 (63) xã Đại Phước diện tích 976m2 LUC.		
22	027	Đặng Văn Nghiệp	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	11 (60)	80	1.059	**1.059**		1.059		**1.059**		1.059		Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	180.000		**276.399.000**	Ông (bà) Đặng Văn Nghiệp đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BH 441386 ngày 30/12/2011 thửa đất số 80, tờ bản đồ số 11 (60) xã Đại Phước, diện tích 1059m2, mục đích sử dụng đất LUC.		
23	028	Lê Thị Kim Yến; Nguyễn Thị Huyền;	766/15 QL 13, Tổ 2, KP 4, P. Hiệp Bình Phước,	14 (63)	109	1.680	**1.680**		1.680		**1.680**	1.680			Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Vàm Ô (từ đường	600.000		**1.315.440.000**	Ông (bà) Lê Thị Kim Yến - Nguyễn Thị Huyền - Nguyễn Triết Thông (cùng sử		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
											DT đất Nông nghiệp										
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa			Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
		Nguyễn Triết Thông	Tp Thủ Đức, Tp. HCM; 740/19A QL 13, Tổ 2, KP 4, P. Hiệp Bình Phước, Tp Thủ Đức, Tp. HCM; 483/48 Hà Huy Giáp, KP3, P. Thạnh Xuân, Q. 12, Tp. HCM												Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)				dụng đất) đã được cấp các giấy chứng nhận QSD đất số: CP 065913 (Huyền), CP 065914 (Yến), CP 065915 (Thông) cấp ngày 21/09/2018, thửa đất số 109, tờ bản đồ số 14 (63) xã Đại Phước, diện tích 1680m2, mục đích sử dụng: CLN.		
24	029	Nguyễn Hữu Mạnh	58/84 Phan Chu Trinh, P. Bình Thạnh, Tp. HCM	14 (63)	115	507	**4,8**		4,8		**4,8**	4,8			Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái	600.000		**3.758.000**	Ông (bà) Nguyễn Hữu Mạnh đã được cấp các giấy chứng nhận QSD đất số: CI 531954 cấp		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)			Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Nông nghiệp					Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa								
															Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)				ngày 16/6/2017 (chỉnh lý trang 4 ngày 01/03/2018), thửa đất số 115, tờ bản đồ số 14 (63) xã Đại Phước, diện tích 507m2, mục đích sử dụng: CLN.		
Tổng cộng						**56.326,3**	**48.738,5**	**0**	**48.738,5**	**0**	**48.738,5**	**28.990**	**19.748,5**	**0**				**14.445.930.000**			

Bằng chữ: Mười bốn tỷ, bốn trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm ba mươi ngàn đồng

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 8

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ Ở - TÀI SẢN TRÊN ĐẤT
Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Đại Phước River) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai
Địa chỉ: xã Đại Phước

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
1	006	Khưu Thị Bé (UQ cho ông Trần Quang Huy)	Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	4		61.000	100		244.000	Thửa đất số 57, tờ 14 (63)	Không có	
Tổng										**244.000**			
2	012	Hồ Ngọc Phúc (UQ Mai Xuân Vĩnh)	Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	8		70.000	100		560.000	Thửa đất số 82, tờ 19 (68)	Không có	
			Ống nước nhựa PVC pi 315	mét	8		1.044.700	100		8.358.000			
Tổng										**8.918.000**			
3	019	Nguyễn Kim Ngọc	Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	28		70.000	100		1.960.000	Thửa đất số 36, tờ 15 (64)	Không có.	
Tổng										**1.960.000**			
4	021	Đào Thành Tính	Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	3		61.000	100		183.000	Thửa đất số 83, tờ 14 (63)	Không có.	
Tổng										**183.000**			
5	023	Đào Thị Thanh Thủy	Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	3		61.000	100		183.000	Thửa đất số 78, tờ 14 (63)	Không có.	
Tổng										**183.000**			
6	025	Trần Thị Diệu Trang	Chuồng gà, vịt thô sơ	m²	28,8		259.000		80	5.967.000	Thửa đất số 37, tờ 15 (64)	Về thời điểm xây dựng nhà, công trình và vật kiến trúc: Căn cứ vào Biên bản xác minh ngày 12/6/2026 của Phòng Kinh tế, trong đó xác định: Tài sản, công trình và vật kiến trúc của ông/bà Trần Thị Diệu Trang gồm chuồng gà (khung sắt lưới, nền đất) có diện tích 28,8m2 xây dựng năm 2024 sử dụng ổn định đến nay, không lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính.	
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	8		70.000	100		560.000			
Tổng										**6.527.000**			
7	026	Đào Thành Trung	Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	3		61.000	100		183.000	Thửa đất số 84, tờ 14 (63)	Không có	
Tổng										**183.000**			
8	027	Đặng Văn Nghiệp	Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	12		61.000	100		732.000	Thửa đất số 80, tờ 11 (60)	Không có	
Tổng										**732.000**			
TỔNG GIÁ TRỊ										**18.930.000**			

Bằng chữ: Mười tám triệu, chín trăm ba mươi ngàn đồng

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 9

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Đại Phước River) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

Địa chỉ: xã Đại Phước

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
					Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m²)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Hỗ trợ đào tạo, học nghề								
1	001	Trịnh Thị Yên - Trần Văn Cam (UQ Trần Minh Việt)	480/37 CMT8, P. 11, Q. 3, Tp. HCM	0	100											16.000.000	**16.000.000**
2	002	Lê Thế Anh (UQ Mai Xuân Vĩnh)	ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	0	30,17											2.000.000	**2.000.000**
3	003	Nguyễn Thị Viên (UQ Mai Xuân Vĩnh)	Số 5, KP 5, P. An Khánh, Tp. HCM (P 1608 Tòa nhà V2 Homecity - Phố Trung Kính, Tổ 15, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội)	0	100											20.000.000	**20.000.000**
4	006	Khưu Thị Bé (UQ cho ông Trần Quang Huy)	109/25/2 KP 1, P. Linh Xuân, Tp. HCM (Số 69 Phố Cự Lộc, P. Thượng Đình, Q. Thanh Xuân, Tp. HCM)	0	100											20.000.000	**20.000.000**
5	007	Dương Thị Ngọc (UQ Trần Quang Huy)	ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	0	11,29											4.000.000	**4.000.000**
6	009	Nguyễn Thị Tuyết Vân (UQ Trần Quang Huy)	ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	0	13,01											4.000.000	**4.000.000**
7	010	Huỳnh Bảo Quốc (UQ Trần Quang Huy thửa 359)	Ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	0	19,4	1.890.000	664,7	263.520.000								20.000.000	**285.410.000**
8	011	Trần Thị Kim Ngân (UQ Nguyễn Hồng Phong)	682 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Mỹ, Tp. HCM (Số 2, Ngõ 4, Lê Trọng Tấn, TDP 6, P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội)	0	100											20.000.000	**20.000.000**
9	012	Hồ Ngọc Phúc (UQ Mai Xuân Vĩnh)	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	0	57,47											20.000.000	**20.000.000**
10	015	Hồ Văn Ga (UQ Trần Quang Huy)	ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	0	93,5											20.000.000	**20.000.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
					Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m²)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Hỗ trợ đào tạo, học nghề								
11	016	Hồ Thị Tuyết Trang (UQ Trần Quang Huy)	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	0	100											16.000.000	**16.000.000**
12	017	Hồ Thanh Nhàng (UQ Trần Quang Huy)	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	0	87,6											16.000.000	**16.000.000**
13	018	Nguyễn Thị Nga	ấp Bến Đình, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	0	0,13		4,4	1.188.000								2.000.000	**3.188.000**
14	019	Nguyễn Kim Ngọc	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	0	100											20.000.000	**20.000.000**
15	020	Trần Lệ Hồng Diễm	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	0	3,3											2.000.000	**2.000.000**
16	021	Đào Thành Tính	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	0	100											16.000.000	**16.000.000**
17	022	Trần Văn Của	87 Lê Hữu Kiều, P. Bình Trưng, Tp. HCM	0	65,27											20.000.000	**20.000.000**
18	023	Đào Thị Thanh Thủy	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	0	100	7.560.000	1.012	273.240.000								20.000.000	**300.800.000**
19	024	Đào Tấn Tài	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	0	100	7.560.000										16.000.000	**23.560.000**
20	025	Trần Thị Diệu Trang	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	0	100	7.560.000	1.481	1.332.900.000								20.000.000	**1.360.460.000**
21	026	Đào Thành Trung	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	0	46,84											12.000.000	**12.000.000**
22	027	Đặng Văn Nghiệp	ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai	0	100	7.560.000										16.000.000	**23.560.000**
23	028	Lê Thị Kim Yến; Nguyễn Thị Huyền; Nguyễn Triết Thông	766/15 QL 13, Tổ 2, KP 4, P. Hiệp Bình Phước, Tp Thủ Đức, Tp. HCM; 740/19A QL 13, Tổ 2, KP 4, P. Hiệp Bình Phước, Tp Thủ Đức, Tp. HCM; 483/48 Hà Huy Giáp, KP3, P. Thạnh Xuân, Q. 12, Tp. HCM	0	100											20.000.000	**20.000.000**
24	029	Nguyễn Hữu Mạnh	58/84 Phan Chu Trinh, P. Bình Thạnh, Tp. HCM	0	0,95											2.000.000	**2.000.000**
Tổng cộng				**0**		**32.130.000**	**3.162,1**	**1.870.848.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**344.000.000**	**2.246.978.000**

Bằng chữ: Hai tỷ, hai trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm bảy mươi tám ngàn đồng